

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/6/2023**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04-05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	10 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên
Ông Vương Đức Anh	Thành viên (từ ngày 26/4/2023)
Bà Hoàng Thùy Oanh	Thành viên (từ ngày 26/4/2023)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hương	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Số: 13/2023/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 15/8/2023, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh 6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng Công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/04/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Tổng Công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt về vấn đề này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết với Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt. Kết luận của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		458.158.349.273	712.272.802.455
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.531.568.457	39.482.224.220
1. Tiền	111	5	23.531.568.457	10.458.827.000
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	29.023.397.220
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		202.050.200.500	315.724.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	202.050.200.500	315.724.500.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.160.028.410	114.388.519.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	91.055.123.901	107.163.059.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.465.006.974	1.616.430.555
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	1.000.000.000	1.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	12.613.999.090	16.862.559.263
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.974.101.555)	(12.253.529.409)
IV- Hàng tồn kho	140		131.637.115.106	237.020.207.969
1. Hàng tồn kho	141	11.1	135.827.281.456	282.425.884.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(4.190.166.350)	(45.405.676.232)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.779.436.800	5.657.350.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	939.532.240	866.696.620
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.336.472.528	282.287.280
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	4.503.432.032	4.508.366.956
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		818.024.717.779	847.124.604.836
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		16.917.046.503	17.214.370.503
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	16.917.046.503	17.214.370.503
II- Tài sản cố định	220		590.557.846.211	616.414.483.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	573.286.451.929	597.610.927.053
- Nguyên giá	222		1.137.334.330.997	1.134.586.482.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(564.047.879.068)	(536.975.555.439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	17.271.394.282	18.803.556.280
- Nguyên giá	225		26.605.831.380	26.605.831.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.334.437.098)	(7.802.275.100)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		161.564.443	161.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.564.443)	(161.564.443)
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		125.641.842.702	125.641.842.702
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	150.379.054.966	150.379.054.966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	1.905.703.370	1.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(50.642.915.634)	(50.642.915.634)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		84.907.982.363	87.853.908.298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	84.907.982.363	87.853.908.298
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.276.183.067.052	1.559.397.407.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		855.781.471.288	1.098.031.928.019
I- Nợ ngắn hạn	310		518.786.779.863	717.303.720.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	99.976.805.117	101.863.458.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.001.000.168	8.720.426.054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	6.670.534.292	2.180.652.992
4. Phải trả người lao động	314		13.564.836.445	30.240.337.219
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.536.574.341	6.592.820.134
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19.1	1.094.698.800	1.080.054.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	19.304.641.859	60.533.736.163
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	351.015.147.479	487.982.268.211
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.622.541.362	18.109.966.508
II- Nợ dài hạn	330		336.994.691.425	380.728.208.017
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19.2	107.702.731	161.773.627
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	336.886.988.694	355.900.765.820
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.2	-	24.665.668.570
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		420.401.595.764	461.365.479.272
I- Vốn chủ sở hữu	410	23	420.401.595.764	461.365.479.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	87.858.258.370	72.222.574.984
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	(11.926.185.790)	44.673.381.104
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		25.017.093.419	29.213.685.281
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(36.943.279.209)	15.459.695.823
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.276.183.067.052	1.559.397.407.291

Người lập biểu

Phm

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	440.135.256.069	717.769.406.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	12.566.666
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	440.135.256.069	717.756.840.195
4. Giá vốn hàng bán	11	26	454.763.325.221	609.611.092.519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(14.628.069.152)	108.145.747.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.925.253.854	23.249.012.286
7. Chi phí tài chính	22	28	25.141.351.422	31.275.432.034
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	<i>20.751.533.224</i>	<i>14.995.836.134</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	9.789.576.386	20.126.670.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	20.800.841.419	28.457.374.419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(61.434.584.525)	51.535.282.645
11. Thu nhập khác	31	30	25.211.257.523	606.045.951
12. Chi phí khác	32	31	719.952.207	125.569.721
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.491.305.316	480.476.230
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(36.943.279.209)	52.015.758.875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	10.468.188.732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(36.943.279.209)	41.547.570.143

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(36.943.279.209)	52.015.758.875
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.887.557.631	29.854.874.047
- Các khoản dự phòng	03		(66.160.606.306)	(25.405.545.932)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.418.426.214	12.380.264.642
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.997.892.888)	(17.004.964.399)
- Chi phí lãi vay	06	28	20.751.533.224	14.995.836.134
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(56.044.261.334)	66.836.223.367
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.797.320.243	(17.472.091.427)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		146.598.602.745	(32.103.623.942)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(61.099.569.229)	60.978.962.796
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.873.090.315	3.925.343.837
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.020.742.479)	(15.082.804.634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	-	(9.781.516.547)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.287.057.554
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.508.029.445)	(5.922.285.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.596.410.816	53.665.265.461
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.802.997.059)	(1.112.166.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		245.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.625.700.500)	(274.782.023.355)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		146.300.000.000	182.002.023.355
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.829.202.634	15.598.520.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		120.945.959.620	(78.293.645.497)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		413.545.718.493	592.598.381.103
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(570.410.449.602)	(572.349.764.102)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.675.424.522)	(2.993.758.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(159.540.155.631)	17.254.858.046
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.997.785.195)	(7.373.521.990)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	39.482.224.220	15.943.658.921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		47.129.432	5.769.113
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	23.531.568.457	8.575.906.044
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2023 đến 30/6/2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vành Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
---------------	----------------	-------------------

A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)

- | | | |
|---|--|-----------------------------------|
| 1 | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Tạm đường May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An | hoạt động phẩm tại Thành phố Vinh |
|---|--|-----------------------------------|

B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng

- | | | | |
|---|---|--|---------|
| 1 | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội | Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh | Dệt may |
| 2 | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội | Cụm công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An | Dệt may |
| 3 | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội | Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam | Dệt may |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
3 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
4 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, Khu đô thị Vindh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
5 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Dệt may Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giá định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.430 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.730 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.730 VND/USD).

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 30/6/2023 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2023 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 347.700.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2023 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán. Tổng công ty chưa tính lại giá trị khoản dự phòng tổn thất đầu tư tại thời điểm 30/6/2023. Tổng công ty sẽ xem xét vấn đề này và thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm 2023.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá, kém, mất phẩm chất, lỗi thời có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí quản lý và bảo dưỡng khu công nghiệp và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm và phí quản lý và bảo dưỡng khu công nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh hoặc trên cơ sở thời gian được quy định trong hợp đồng;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí hoa hồng môi giới phải trả và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 26/4/2023.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh số 4.4.3;
- Chi phí tài chính khác là lãi trả cho khoản ứng trước tiền bán trái phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ứng trước và lãi suất theo thỏa thuận.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.21 Thuế

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Tổng công ty lỗ, do đó, thu nhập tính thuế âm và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không (0).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

5. TIỀN

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	431.815.944	301.157.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.099.752.513	10.157.669.453
Các khoản tương đương tiền	-	29.023.397.220
Cộng	<u>23.531.568.457</u>	<u>39.482.224.220</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
6.1 Phải thu về cho vay	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	202.050.200.500	202.050.200.500	315.724.500.000	315.724.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng	26.000.000.000	26.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	27.600.000.000	27.600.000.000	50.600.000.000	50.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	550.200.500	550.200.500	524.500.000	524.500.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần YAMAGATA	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam	-	-	17.700.000.000	17.700.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (*)	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (*)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần BB Sunrise Power	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory (*)	40.300.000.000	40.300.000.000	48.300.000.000	48.300.000.000

(*) Các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng Công ty mua qua Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Tổng Công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt về vấn đề này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết với Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN**6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****30/6/2023** **01/01/2023****VND** **VND**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	150.379.054.966	(44.057.165.634)	150.379.054.966	150.379.054.966	(44.057.165.634)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.905.703.370	(585.750.000)	1.905.703.370	1.905.703.370	(585.750.000)	
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	(6.000.000.000)	24.000.000.000	24.000.000.000	(6.000.000.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 30/6/2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Halotexco	53,64	53,64	53,64	10.500.000.000	5.632.500.000	-	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(4.576.325.373)	
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(34.000.978.660)	
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23	53,23	19.500.000.000	13.039.194.560	-	
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(4.229.861.601)	

Cộng**189.500.000.000** **150.379.054.966** **(44.057.165.634)**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30/6/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	-
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	-
Cộng				5.544.010.000	1.905.703.370	(585.750.000)	(585.750.000)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng công ty tại ngày 30/6/2023 như sau:

Các khoản đầu tư khác	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
Tổng	24.000.000.000	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)

Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	(50.642.915.634)	(50.839.400.861)
Trích lập dự phòng	-	(533.672.739)
Hoàn nhập dự phòng	-	70.376.393
Số dư cuối kỳ	(50.642.915.634)	(51.302.697.207)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	91.055.123.901	107.163.059.001
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	32.751.381.275	9.696.685.137
<i>XIAMEN FENGZHU TRADING CO., LTD</i>	<i>22.823.197.442</i>	<i>2.586.096.613</i>
<i>Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex</i>	<i>9.928.183.833</i>	<i>7.110.588.524</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	58.303.742.626	97.466.373.864

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1. Ngắn hạn	12.613.999.090	(8.217.184.175)	16.862.559.263	(8.217.184.175)
Phải thu lãi cho vay	-	-	16.712.329	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.482.634.764	-	5.542.686.726	-
Tạm ứng	275.286.460	-	191.600.275	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	7.200.000.000	(5.200.000.000)	7.200.000.000	(5.200.000.000)
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	240.285.924	-	378.382.158	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	71.232.955	-	173.724.631	-
Phải thu khác	327.374.812	-	342.268.969	-
8.2 Dài hạn	16.917.046.503	-	17.214.370.503	-
Ký cược, ký quỹ	5.873.953.779	-	5.873.953.779	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Nghệ An	11.043.092.724	-	11.340.416.724	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(12.253.529.409)	(12.521.147.979)
Trích lập dự phòng	(143.976.726)	(34.381.430)
Hoàn nhập dự phòng	423.404.580	1.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(11.974.101.555)	(12.554.529.409)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(3.756.917.380)	(4.337.345.234)
- Phải thu khác	(8.217.184.175)	(8.217.184.175)

10. NỢ XẤU

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.974.101.555	-	12.305.101.555	51.572.146
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	19.714.173	-	319.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>19.714.173</i>	<i>-</i>	<i>319.714.173</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng – Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.091.508.690	-	1.092.508.690	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.091.508.690</i>	<i>-</i>	<i>1.092.508.690</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng – Hanosimex	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>5.200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.200.000.000</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	261.907.153	-	291.907.153	51.572.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.994.664.612	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	55.908.197.507	(180.030.670)	141.381.899.974	(31.058.259.797)
Công cụ, dụng cụ	212.011.210	-	96.563.450	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.888.476.730	-	11.945.852.748	-
Thành phẩm	65.668.482.021	(4.010.135.680)	127.235.587.561	(14.347.416.435)
Hàng hóa	2.155.449.376	-	1.765.980.468	-
Cộng	135.827.281.456	(4.190.166.350)	282.425.884.201	(45.405.676.232)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(45.405.676.232)	(2.322.052.586)
Trích lập dự phòng	(751.653.131)	(2.204.236.354)
Hoàn nhập dự phòng	41.967.163.013	1.887.630.549
Số dư cuối kỳ	(4.190.166.350)	(2.638.658.391)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	939.532.240	866.696.620
Thuế văn phòng	118.800.000	118.800.000
Chi phí bảo hiểm	508.254.645	747.896.620
Phí quản lý và bảo dưỡng khu công nghiệp	273.499.101	-
Chi phí sửa chữa	38.978.494	-
12.2 Dài hạn	84.907.982.363	87.853.908.298
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	14.137.500.000	16.747.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	59.522.840.431	60.416.800.489
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.926.743.168	2.288.007.512
Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.167.601	34.112.929
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	3.101.524.483	3.135.795.471
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	5.134.876.109	5.204.110.389
Chi phí bảo hiểm	10.041.888	-
Chi phí khác	1.043.288.683	27.581.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	474.279.833.465	638.147.628.952	19.958.182.554	2.200.837.521	1.134.586.482.492
Tăng trong kỳ	-	2.931.829.600	-	99.090.909	3.030.920.509
Mua sắm	-	2.931.829.600	-	99.090.909	3.030.920.509
Giảm trong kỳ	-	283.072.004	-	-	283.072.004
Thanh lý, nhượng bán	-	283.072.004	-	-	283.072.004
Tại 30/6/2023	474.279.833.465	640.796.386.548	19.958.182.554	2.299.928.430	1.137.334.330.997
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	135.261.631.383	384.539.084.639	15.614.892.633	1.559.946.784	536.975.555.439
Tăng trong kỳ	8.364.651.730	18.242.015.661	617.444.586	131.283.656	27.355.395.633
Khấu hao trong kỳ	8.364.651.730	18.242.015.661	617.444.586	131.283.656	27.355.395.633
Giảm trong kỳ	-	283.072.004	-	-	283.072.004
Thanh lý, nhượng bán	-	283.072.004	-	-	283.072.004
Tại 30/6/2023	143.626.283.113	402.498.028.296	16.232.337.219	1.691.230.440	564.047.879.068
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	339.018.202.082	253.608.544.313	4.343.289.921	640.890.737	597.610.927.053
Tại 30/6/2023	330.653.550.352	238.298.358.252	3.725.845.335	608.697.990	573.286.451.929

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 161.815.103.038 VND (tại ngày 01/01/2023 là 137.489.962.982 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2023 lần lượt là 997.636.818.975 VND và 549.356.359.305 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	26.605.831.380	26.605.831.380
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2023	26.605.831.380	26.605.831.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2023	7.802.275.100	7.802.275.100
Tăng trong kỳ	1.532.161.998	1.532.161.998
Khấu hao trong kỳ	1.532.161.998	1.532.161.998
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2023	9.334.437.098	9.334.437.098
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	18.803.556.280	18.803.556.280
Tại 30/6/2023	17.271.394.282	17.271.394.282

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	161.564.443	161.564.443
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2023	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2023	161.564.443	161.564.443
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2023	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	-	-
Tại 30/6/2023	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	99.976.805.117	99.976.805.117	101.863.458.721	101.863.458.721
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	76.442.979.010	76.442.979.010	76.231.594.457	76.231.594.457
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	59.443.822.252	59.443.822.252	59.443.822.252	59.443.822.252
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.999.156.758	16.999.156.758	16.787.772.205	16.787.772.205
Phải trả cho các đối tượng khác	23.533.826.107	23.533.826.107	25.631.864.264	25.631.864.264

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.536.574.341	6.592.820.134
Lãi vay phải trả	332.999.265	602.208.520
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	2.119.677.323	3.630.334.043
Chi phí phải trả khác	83.897.753	2.360.277.571

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.175.123.766	10.650.085.928	6.658.894.613	6.166.315.081
Thuế xuất, nhập khẩu	-	26.634.436	26.634.436	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.503.301.065)	-	-	(4.503.301.065)
Thuế thu nhập cá nhân	463.335	499.076.301	498.330.965	1.208.671
Thuế tài nguyên	-	3.453.677	3.453.677	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	800.203.573	297.324.000	502.879.573
Các loại thuế, phí khác	-	26.845.178	26.845.178	-
Cộng	(2.327.713.964)	12.006.299.093	7.511.482.869	2.167.102.260
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	2.180.652.992			6.670.534.292
18.2 Phải thu	4.508.366.956			4.503.432.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
19.1 Ngắn hạn	1.094.698.800	1.080.054.000
Doanh thu nhận trước	1.094.698.800	1.080.054.000
19.2 Dài hạn	107.702.731	161.773.627
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	107.702.731	161.773.627

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	19.304.641.859	60.533.736.163
Kinh phí công đoàn	13.011.947.465	12.527.450.385
Bảo hiểm xã hội	210.219.600	-
Bảo hiểm y tế	38.641.914	-
Bảo hiểm thất nghiệp	21.021.960	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.411.613.973	43.441.613.973
Cổ tức phải trả	3.080.309.010	3.080.309.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.530.887.937	1.484.362.795

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
21.1 Ngắn hạn	351.015.147.479	487.982.268.211
Các khoản vay	347.741.373.148	482.628.862.417
Các khoản nợ thuê tài chính	3.273.774.331	5.353.405.794
21.2 Dài hạn	336.886.988.694	355.900.765.820
Các khoản vay	336.552.258.056	354.729.654.213
Các khoản nợ thuê tài chính	334.730.638	1.171.111.607

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/6/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Các khoản vay					VND
Vay ngắn hạn	487.982.268.211	487.982.268.211	435.241.409.058	572.208.529.790	351.015.147.479
Vay ngắn hạn (USD)					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	20.921.863.486	20.921.863.486	-	20.921.863.486	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	171.901.003.421	171.901.003.421	258.008.380.152	228.146.806.525	201.762.577.048
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	25.273.446.275	8.218.837	25.265.227.438
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	32.030.685.044	32.030.685.044	-	32.030.685.044	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Vĩnh Tuy	47.643.939.484	47.643.939.484	-	47.643.939.484	-
Vay ngắn hạn (VND)					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	61.415.519.588	61.415.519.588	17.498.793.656	67.942.339.356	10.971.973.888
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	69.883.290.247	69.883.290.247	24.187.614.251	70.209.804.194	23.861.100.304
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	26.329.099.645	26.329.099.645	6.890.349.977	33.219.449.622	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	14.160.518.641	14.160.518.641	19.805.961.918	25.708.385.074	8.258.095.485
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/6/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay	VND		VND		VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.547.059.507	1.547.059.507	763.764.581	789.378.149	1.521.445.939	1.521.445.939
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [2]	5.121.852.354	5.121.852.354	2.772.527.560	2.506.218.587	5.388.161.327	5.388.161.327
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	16.877.931.000	16.877.931.000	7.656.803.120	8.499.329.000	16.035.405.120	16.035.405.120
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	536.100.000	536.100.000	-	536.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	14.260.000.000	14.260.000.000	7.547.386.599	7.130.000.000	14.677.386.599	14.677.386.599
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [6]	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Nợ thuế tài chính						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [4]	3.442.435.201	3.442.435.201	836.380.969	1.788.603.936	2.490.212.234	2.490.212.234
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [5]	1.910.970.593	1.910.970.593	-	1.127.408.496	783.562.097	783.562.097
Vay dài hạn	355.900.765.820	355.900.765.820	31.363.819.483	50.377.596.609	336.886.988.694	336.886.988.694
Vay dài hạn (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.934.327.637	1.934.327.637	6.085.201	798.833.463	1.141.579.375	1.141.579.375
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [2]	207.414.950.391	207.414.950.391	1.007.081.246	3.372.795.959	205.049.235.678	205.049.235.678

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/6/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	76.031.238.159	76.031.238.159	350.653.036	7.822.199.619	68.559.691.576	68.559.691.576
Vay dài hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	69.349.138.026	69.349.138.026	-	7.547.386.599	61.801.751.427	61.801.751.427
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [6]	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Nợ thuế tài chính						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [4]	1.171.111.607	1.171.111.607	-	836.380.969	334.730.638	334.730.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2023:****[1] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017:**

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy Kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy Kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 30/6/2023	: 112.080,19 USD tương đương 2.663.025.314 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 64.033,92 USD tương đương 1.521.445.939 VND

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần;</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 30/6/2023	: 8.867.989,76 USD tương đương 210.437.397.005 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 227.061,16 USD tương đương 5.388.161.327 VND

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng Nhà máy Dệt kim - Nhà máy May số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 96 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Dệt kim - Nhà máy May số 2 tại Cụm Công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.
Số dư tại ngày 30/6/2023 của 02 hợp đồng	: 3.564.900,83 USD tương đương 84.595.096.696 VND và 76.479.138.026 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm của 02 hợp đồng	: 675.744,00 USD tương đương 16.035.405.120 VND và 14.677.386.599 VND.

[4] Hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailase - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[4a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.369.317.050 VND.
Trả trước	: 673.863.410 VND.
Giá trị thuê	: 2.695.453.640 VND.
Lãi suất	: 8,29%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 202.159.023 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 33.693.171 VND.

[4b] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 12.667.545.000 VND.
Trả trước	: 2.502.621.000 VND.
Giá trị thuê	: 10.164.924.000 VND.
Lãi suất	: 8,48%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 15 hàng tháng.
Đặt cọc	: 746.182.800 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 126.675.450 VND.

[4c] Hợp đồng số C211007612 ngày 30/10/2021:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 3.765.719.444 VND.
Trả trước	: 753.143.889 VND.
Giá trị thuê	: 3.012.575.555 VND.
Lãi suất	: 8,32%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	:	218.411.728 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	37.657.194 VND.

[5] Hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[5a] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019:**

Giá trị tài sản cho thuê	:	5.276.590.369 VND.
Lãi suất	:	7,37%/năm.
Thời hạn	:	48 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	:	792.815.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	52.776.000 VND.

[5b] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00007-000 ngày 05/3/2020:

Giá trị tài sản cho thuê	:	3.853.392.820 VND.
Lãi suất	:	7,00%/năm.
Thời hạn	:	42 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	:	578.550.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	38.534.000 VND.

[6] Hợp đồng cho vay số 01/HĐ/VNC-HANOSIMEX ngày 30/12/2022

Số tiền vay	:	30.000.000.000 VND.
Lãi suất vay	:	8%/năm.
Thời hạn vay	:	13 tháng kể từ ngày giải ngân.
Thời hạn trả lãi	:	Thanh toán theo quý vào ngày cuối cùng của quý
Thời hạn trả gốc	:	Ngày cuối cùng của thời hạn vay
Số dư tại ngày 30/6/2023	:	30.000.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	30.000.000.000 VND

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023			Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	3.404.334.456	130.560.125	3.273.774.331	6.402.674.582	545.544.903	5.857.129.679
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	366.641.625	31.910.987	334.730.638	3.744.867.072	136.362.123	3.608.504.949
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	404.174.657.041	67.622.398.985	149.518.398.019	187.033.860.037
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	404.174.657.041	67.622.398.985	149.518.398.019	187.033.860.037
Các khoản nợ thuê tài chính	3.608.504.969	3.273.774.331	334.730.638	-
Cộng	407.783.162.010	70.896.173.316	149.853.128.657	187.033.860.037
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	393.072.597.074	38.342.942.861	57.466.037.685	297.263.616.528
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	393.072.597.074	38.342.942.861	57.466.037.685	297.263.616.528
Các khoản nợ thuê tài chính	6.524.517.401	5.353.405.794	1.171.111.607	-
Cộng	399.597.114.475	43.696.348.655	58.637.149.292	297.263.616.528

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
22.1 Ngắn hạn		
Số đầu kỳ	-	39.673.374.513
Điều chỉnh khác	-	-
Trích lập dự phòng	-	13.454.545.000
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(39.673.374.513)
Số cuối kỳ	-	13.454.545.000
22.2 Dài hạn		
Số đầu kỳ	24.665.668.570	24.665.668.570
Điều chỉnh khác	-	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(24.665.668.570)	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số cuối kỳ	-	24.665.668.570

Tổng công ty hoàn nhập dự phòng phải trả căn cứ theo Công văn số 51/CV-VNC ngày 26/6/2023 của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex chấp thuận không thực hiện tiếp dự án đầu tư nhà máy dệt kim, dệt vải mốt tại Nam Đàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Cộng
Số đầu kỳ	205.000.000.000	72.222.574.984	2.537.523.184	44.673.381.104	136.932.000.000	461.365.479.272
Tăng trong kỳ	-	15.635.683.386	-	-	-	15.635.683.386
Phân phối lợi nhuận	-	15.635.683.386	-	-	-	15.635.683.386
Giảm trong kỳ	-	-	-	56.599.566.894	-	56.599.566.894
Lỗ trong kỳ	-	-	-	36.943.279.209	-	36.943.279.209
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.656.287.685	-	19.656.287.685
Số cuối kỳ	205.000.000.000	87.858.258.370	2.537.523.184	(11.926.185.790)	136.932.000.000	420.401.595.764

Đơn vị tính: VND

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo Công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Số đầu kỳ	44.673.381.104	75.323.765.578
Tăng trong kỳ	-	41.547.570.143
Lợi nhuận trong kỳ	-	41.547.570.143
Giảm trong kỳ	56.599.566.894	46.110.080.297
Lỗ trong kỳ	36.943.279.209	-
Chia cổ tức	-	20.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	15.635.683.386	18.830.941.395
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.020.604.299	6.779.138.902
Số cuối kỳ (*)	(11.926.185.790)	70.761.255.424

b. Cổ phiếu

	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	62.369.855.713	29.693.425.482
<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2023	01/01/2023
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	269,61	280,17
Đô la Mỹ (USD)	943.570,10	393.998,79
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương	102.351.582	102.351.582
Cộng	102.351.582	102.351.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***25. DOANH THU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	440.135.256.069	717.769.406.861
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	424.316.894.325	696.842.757.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	15.818.361.744	20.926.649.042
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	12.566.666
Hàng bán bị trả lại	-	12.566.666
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	440.135.256.069	717.756.840.195

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	482.560.996.672	590.724.148.485
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	13.417.838.431	18.570.338.229
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41.215.509.882)	316.605.805
Cộng	454.763.325.221	609.611.092.519

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.404.738.343	17.004.964.399
Cổ tức, lợi nhuận được chia	347.700.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.172.815.511	6.244.047.887
Cộng	8.925.253.854	23.249.012.286

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	20.751.533.224	14.995.836.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.947.629.876	15.816.299.554
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	-	463.296.346
Chi phí tài chính khác	442.188.322	-
Cộng	25.141.351.422	31.275.432.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
29.1 Chi phí bán hàng	9.789.576.386	20.126.670.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.215.852.761	4.785.425.803
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.573.723.625	15.341.245.061
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.800.841.419	28.457.374.419
Chi phí nhân công	12.420.548.495	16.756.083.312
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.659.720.778	9.944.708.677
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tiền lương và dự phòng phải thu khó đòi	(279.427.854)	1.756.582.430

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	245.454.545	-
Xử lý công nợ không phải trả	2.769.952	14.790
Hoàn nhập dự phòng phải trả	24.665.668.570	-
Các khoản khác	297.364.456	606.031.161
Cộng	25.211.257.523	606.045.951

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Các khoản bị phạt	120.914.865	106.628.537
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	585.124.768	548.368
Xử lý công nợ	-	1
Các khoản khác	13.912.574	18.392.815
Cộng	719.952.207	125.569.721

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.107.460.687	375.397.495.853
Chi phí nhân công	107.925.866.920	164.934.821.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.887.557.631	29.854.874.047
Chi phí khác	51.547.726.596	73.211.803.769
Chi phí dự phòng	(279.427.854)	13.487.926.430
Cộng	452.189.183.980	656.886.921.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(36.943.279.209)	52.015.758.875
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	15.692.451.554	325.184.785
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	50.000.000	48.000.000
Các khoản phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	125.100.425	106.628.537
Chi phí lãi vay không được trừ theo 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	15.346.794.881	-
Chi phí không được trừ khác	170.556.248	170.556.248
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	347.700.000	-
Cổ tức được chia	347.700.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(21.598.527.655)	52.340.943.660
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	-	10.468.188.732

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ:

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại 01/01/2023 thanh toán trong năm là 602.208.520 VND, không bao gồm khoản chưa trả tại 30/6/2023 là 332.999.265 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này là 224.980.550 VND và không bao gồm khoản trả trước phát sinh năm trước là 260.904.000 VND và khoản chưa thanh toán năm nay là 192.000.000 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số dư tại ngày 01/01/2023 thu trong năm 2023 là 5.559.399.055 VND và không bao gồm khoản chưa thu tại ngày 30/6/2023 là 1.482.634.764 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 49.500.252.275 VND, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại 30/6/2023 là 3.559.257.773 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm: khoản được phân loại lại là 49.500.252.275 VND.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi số 30/6/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	23.531.568.457	39.482.224.220
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	202.050.200.500	315.724.500.000
Phải thu của khách hàng	79.081.022.346	94.909.529.592
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu khác	1.482.634.764	5.559.399.055
Cộng	307.145.426.067	456.675.652.867
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	99.976.805.117	101.863.458.721
Chi phí phải trả	2.536.574.341	6.592.820.134
Phải trả khác	4.611.196.947	4.564.671.805
Vay và nợ thuê tài chính	687.902.136.173	843.883.034.031
Cộng	795.026.712.578	956.903.984.691

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính	62.388.010.688	46.831.033.033
Tiền	22.114.276.704	9.228.189.200
Phải thu của khách hàng	40.273.733.984	37.602.843.833
Nợ tài chính	525.931.701.138	582.500.123.665
Phải trả người bán	1.208.377.637	1.075.273.182
Vay và nợ thuê tài chính	524.723.323.501	581.424.850.483
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(463.543.690.450)	(535.669.090.632)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(463.543.690.450)	(535.669.090.632)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	-	171.907.153
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.974.101.555	12.133.194.402
Cộng	11.974.101.555	12.305.101.555

Toàn bộ tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các đồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2023		
Phải trả người bán	99.976.805.117	-
Chi phí phải trả	2.536.574.341	-
Phải trả khác	4.611.196.947	-
Vay và nợ thuê tài chính	351.015.147.479	336.886.988.694
Cộng	458.139.723.884	336.886.988.694
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	101.863.458.721	-
Chi phí phải trả	6.592.820.134	-
Phải trả khác	4.564.671.805	-
Vay và nợ thuê tài chính	487.982.268.211	355.900.765.820
Cộng	601.003.218.871	355.900.765.820

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất để bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2023**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.250.251.968.875	25.931.098.177	1.276.183.067.052
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.276.183.067.052
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	854.048.295.089	1.733.176.199	855.781.471.288
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			855.781.471.288

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	424.316.894.325	15.818.361.744	440.135.256.069
Giá vốn hàng bán	441.345.486.790	13.417.838.431	454.763.325.221
Chi phí không phân bổ			30.590.417.805
Doanh thu hoạt động tài chính			8.925.253.854
Chi phí tài chính			25.141.351.422
Lãi (lỗ) khác			24.491.305.316
Lợi nhuận trước thuế			(36.943.279.209)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(36.943.279.209)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 01/01/2023

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.533.763.450.574	25.633.956.717	1.559.397.407.291
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.559.397.407.291
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.096.469.815.306	1.562.112.713	1.098.031.928.019
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.098.031.928.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	696.830.191.153	20.926.649.042	717.756.840.195
Giá vốn hàng bán	591.040.754.290	18.570.338.229	609.611.092.519
Chi phí không phân bổ			48.584.045.283
Doanh thu hoạt động tài chính			23.249.012.286
Chi phí tài chính			31.275.432.034
Lãi (lỗ) khác			480.476.230
Lợi nhuận trước thuế			52.015.758.875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			10.468.188.732
Lợi nhuận sau thuế			41.547.570.143

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng